

CHÍNH PHỦ  
Số: 11/2010/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hà Nội, ngày 24 tháng 2 năm 2010

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;  
Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;  
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Giao thông đường bộ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ bao gồm: đặt tên hoặc số hiệu đường bộ; quy hoạch kết cấu hạ tầng và tiêu chuẩn kỹ thuật; thẩm định an toàn giao thông; bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; sử dụng, khai thác trong phạm vi đất dành cho đường bộ; trách nhiệm quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài liên quan đến hoạt động quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

**Chương II**

**ĐẶT TÊN HOẶC SỐ HIỆU ĐƯỜNG BỘ**

**Điều 3. Nguyên tắc đặt tên hoặc số hiệu đường bộ**

- Mỗi tuyến đường bộ được đặt tên hoặc số hiệu.
- Các tuyến đường bộ xây dựng mới được đặt tên hoặc số hiệu theo quy định của Nghị định này; việc đặt tên hoặc số hiệu đường bộ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người tham gia giao thông và công tác quản lý đường bộ.
- Điểm đầu, điểm cuối của quốc lộ, đường cao tốc được đặt theo hướng Bắc - Nam hoặc Đông - Tây hoặc từ Thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh đi các trung tâm hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Điểm đầu, điểm cuối của đường tỉnh, đường huyện được xác định theo hướng như quy định đối với quốc lộ hoặc từ trung tâm hành chính tỉnh đến thị xã, thị trấn hoặc từ quốc lộ đến trung tâm hành chính tỉnh, trung tâm hành chính huyện, thị xã, thị trấn.
- Các đường đã được đặt tên hoặc số hiệu đường bộ và xác định điểm đầu, điểm cuối trước khi Nghị định này có hiệu lực thì giữ nguyên như cũ.

## **Điều 4. Đặt tên hoặc số hiệu đường bộ**

### **1. Đặt tên hoặc số hiệu đường bộ ngoài đô thị**

a) Tên đường bộ bao gồm chữ “Đường” kèm theo tên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 40 của Luật Giao thông đường bộ;

b) Số hiệu đường bộ gồm chữ viết tắt hệ thống đường bộ và số tự nhiên cách nhau bằng dấu chấm;

Chữ viết tắt của các hệ thống đường bộ như sau: quốc lộ (QL), đường cao tốc (CT), đường tỉnh (ĐT), đường huyện (ĐH).

Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể các số tự nhiên cho từng địa phương để đặt số hiệu cho hệ thống đường tỉnh.

Trường hợp đặt một số hiệu cho nhiều đường cao tốc, nhiều quốc lộ hoặc nhiều đường tỉnh, đường huyện, đường trong cùng một địa phương thì kèm thêm một chữ cái lần lượt từ B đến Z, trừ đường bộ đầu tiên đặt số hiệu đó.

c) Trường hợp tách tỉnh, đường tỉnh đã có đi qua địa phận hai tỉnh mới hoặc trường hợp sát nhập tỉnh mà đường tỉnh đã có đi qua một tỉnh mới thì giữ nguyên tên hoặc số hiệu, điểm đầu, điểm cuối;

d) Đoạn tuyến có nhiều đường bộ đi trùng nhau thì việc đặt tên hoặc số hiệu như sau:

- Đoạn đường bộ trùng nhau thuộc một hệ thống đường bộ thì đặt tên hoặc số hiệu theo đường bộ có cấp kỹ thuật cao hơn;

- Đoạn đường bộ trùng nhau thuộc nhiều hệ thống đường bộ thì đặt tên hoặc số hiệu của đường bộ thuộc hệ thống đường bộ có cấp quản lý cao hơn.

đ) Tên, số hiệu đường bộ thuộc mạng lưới đường theo Điều ước quốc tế thì sử dụng đồng thời tên, số hiệu trong nước và tên, số hiệu theo Điều ước quốc tế liên quan;

e) Đối với đường xã chỉ đặt tên gồm chữ “Đường” kèm theo tên địa danh hoặc tên theo tập quán.

### **2. Đặt tên hoặc số hiệu đường đô thị**

a) Số hiệu đường đô thị gồm chữ viết tắt hệ thống đường đô thị (ĐĐT) và số tự nhiên cách nhau bằng dấu chấm;

b) Đặt tên đường đô thị thực hiện theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng.

3. Trường hợp đường đô thị trùng với quốc lộ thì sử dụng cả tên đường đô thị và tên, số hiệu quốc lộ.

### **4. Thẩm quyền đặt tên hoặc số hiệu đường bộ**

a) Bộ Giao thông vận tải đặt tên, số hiệu đường thuộc hệ thống quốc lộ;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đặt số hiệu đường thuộc hệ thống đường đô thị, đường tỉnh; đặt tên hoặc số hiệu đường thuộc hệ thống đường huyện;

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đặt tên đường thuộc hệ thống đường đô thị, đường tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cùng cấp;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện đặt tên đường thuộc hệ thống đường xã.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đặt tên, số hiệu đường bộ theo thẩm quyền có trách nhiệm công bố tên, số hiệu đường bộ trên các phương tiện thông tin đại chúng.

## **Chương III**

### **QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐƯỜNG BỘ**

## **Điều 5. Nguyên tắc quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

1. Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch giao thông vận tải và các quy hoạch khác liên quan.
2. Được lập cho ít nhất 10 năm và định hướng phát triển cho ít nhất 10 năm tiếp theo.
3. Quy hoạch quốc lộ, đường tỉnh đi qua đô thị phải theo đường vành đai ngoài đô thị hoặc xây dựng đường trên cao hoặc đường ngầm.
4. Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong đô thị phải bảo đảm quỹ đất theo quy định tại Điều 8 Nghị định này và phải có đường gom, cầu vượt, hầm chui tại các vị trí phù hợp để bảo đảm an toàn giao thông.

#### **Điều 6. Nội dung quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

1. Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ bao gồm: quy hoạch mạng đường bộ cao tốc, quốc lộ, đường bộ liên vùng, vùng, tỉnh và quy hoạch công trình đường bộ riêng biệt theo yêu cầu quản lý của cấp có thẩm quyền.
2. Nội dung quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ bao gồm:
  - a) Phân tích đánh giá hiện trạng;
  - b) Vai trò, vị trí;
  - c) Quan điểm, mục tiêu;
  - d) Dự báo nhu cầu;
  - đ) Luận chứng các phương án quy hoạch;
  - e) Nhu cầu sử dụng đất;
  - g) Danh mục công trình ưu tiên, tiến độ thực hiện;
  - h) Đánh giá tác động môi trường;
  - i) Giải pháp và cơ chế, chính sách;
  - k) Tổ chức thực hiện.

#### **Điều 7. Trách nhiệm lập và phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

1. Bộ Giao thông vận tải
  - a) Lập quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông quốc lộ, đường bộ cao tốc, mạng đường bộ tham gia vận chuyển với các nước liên quan đến các Hiệp định mà Việt Nam là thành viên, đường bộ liên vùng, vùng và các quy hoạch khác được giao; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định;
  - b) Có ý kiến bằng văn bản về nội dung quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
  - c) Phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo thẩm quyền hoặc được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền;
  - d) Kiểm tra và giám sát việc thực hiện quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong phạm vi cả nước.
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch giao thông vận tải liên quan, tổ chức lập quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương và xin ý kiến thỏa thuận theo quy định dưới đây trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo phân cấp:
  - a) Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của đô thị loại đặc biệt phải có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Bộ Xây dựng và Bộ Giao thông vận tải;
  - b) Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ngoài quy định tại điểm a khoản này, phải có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Bộ Giao thông vận tải.

#### **Điều 8. Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

1. Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ là quỹ đất dành cho xây dựng các công trình giao thông đường bộ được xác định tại quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định và quản lý quỹ đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy hoạch đã được phê duyệt.

2. Đối với đô thị xây dựng mới, tỷ lệ quỹ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị phải bảo đảm theo loại đô thị như sau:

a) Đô thị loại đặc biệt: 24% đến 26%;

b) Đô thị loại I: 23% đến 25%;

c) Đô thị loại II: 21% đến 23%;

d) Đô thị loại III: 18% đến 20%;

đ) Đô thị loại IV, loại V: 16% đến 18%.

Quỹ đất dành cho giao thông đô thị là diện tích đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, không bao gồm diện tích sông, ngòi, ao, hồ và các công trình giao thông xây dựng ngầm.

### **Điều 9. Cấp kỹ thuật đường bộ**

1. Cấp kỹ thuật đường bộ là cấp thiết kế của đường, bao gồm đường cao tốc và đường từ cấp I đến cấp VI.

2. Xác định cấp kỹ thuật đường bộ căn cứ vào chức năng của tuyến đường trong mạng lưới giao thông, địa hình và lưu lượng thiết kế của đường.

### **Điều 10. Áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật**

1. Các tuyến đường bộ đang khai thác chưa đạt cấp kỹ thuật phải được cải tạo, nâng cấp để đạt tiêu chuẩn kỹ thuật của cấp đường phù hợp.

2. Đường bộ xây dựng mới phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật của cấp đường và các quy định liên quan đến tổ chức giao thông, an toàn khai thác công trình đường bộ.

3. Đối với đường lâm nghiệp, đường khai thác mỏ và đường chuyên dùng khác áp dụng tiêu chuẩn quốc gia về đường bộ và tiêu chuẩn riêng của ngành đó.

4. Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật đường bộ của nước ngoài thì phải được chấp thuận của Bộ Giao thông vận tải.

## **Chương IV**

### **THẨM ĐỊNH AN TOÀN GIAO THÔNG**

#### **Điều 11. Quy định chung về thẩm định an toàn giao thông**

1. Thẩm quyền quyết định và tổ chức thực hiện thẩm định an toàn giao thông

a) Đối với công trình đường bộ xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo

Người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định dự án phải thẩm định an toàn giao thông. Chủ đầu tư quyết định lựa chọn giai đoạn của dự án phải thẩm định an toàn giao thông; tổ chức thực hiện thẩm định an toàn giao thông. Đối với dự án thực hiện theo hình thức BOT (Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao), BT (Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao), BTO (Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh) thẩm quyền quyết định thẩm định an toàn giao thông theo quy định tại điểm b khoản này.

b) Đối với công trình đường bộ đang khai thác

Bộ Giao thông vận tải quyết định và tổ chức thực hiện thẩm định an toàn giao thông đối với quốc lộ, đường cao tốc;

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và tổ chức thực hiện thẩm định an toàn giao thông đối với đường đô thị, đường tỉnh, đường huyện.

2. Việc thẩm định an toàn giao thông của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trên cơ sở Báo cáo thẩm tra an toàn giao thông của tổ chức tư vấn thẩm tra an toàn giao thông.
3. Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án không bằng vốn nhà nước hoặc có đường chuyên dùng phải tổ chức thực hiện thẩm định an toàn giao thông theo quy định của Nghị định này. Báo cáo thẩm định an toàn giao thông phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền nêu tại khoản 1 Điều này chấp thuận.
4. Việc thẩm tra an toàn giao thông do một tổ chức có đủ năng lực theo quy định tại Điều 12 Nghị định này thực hiện; tổ chức thẩm tra an toàn giao thông hoạt động độc lập với tổ chức tư vấn thiết kế đã lập hồ sơ dự án, thiết kế công trình.
5. Tổ chức thực hiện thẩm tra an toàn giao thông có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ dự án, thiết kế công trình, kiểm tra hiện trường, phát hiện các nguy cơ tiềm ẩn về tai nạn giao thông; lập báo cáo thẩm tra đề xuất, kiến nghị các biện pháp khắc phục.
6. Tư vấn thiết kế có trách nhiệm tiếp thu các đề xuất, kiến nghị nêu trong báo cáo thẩm tra an toàn giao thông đã được thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều này để chỉnh sửa hồ sơ dự án, thiết kế. Trường hợp không đồng ý với ý kiến của tổ chức thẩm tra an toàn giao thông thì tư vấn thiết kế báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định.  
Đối với tuyến đường bộ đang khai thác, cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm tiếp thu các đề xuất, kiến nghị nêu trong báo cáo thẩm tra an toàn giao thông đã được thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều này và có phương án sửa chữa, khắc phục. Trường hợp không đồng ý với báo cáo thẩm tra an toàn giao thông thì trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều này xem xét, quyết định.
7. Chi phí thẩm tra, lệ phí thẩm định an toàn giao thông được tính vào tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình đối với công trình đường bộ xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo; được sử dụng trong nguồn tài chính dành cho quản lý, bảo trì đường bộ đối với công trình đường bộ đang khai thác.
8. Chi phí thẩm tra, lệ phí thẩm định an toàn giao thông
  - a) Bộ Giao thông vận tải quy định chi phí thẩm tra an toàn giao thông đối với công trình đường bộ xây dựng mới; công trình nâng cấp, cải tạo;
  - b) Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính quy định về chi phí thẩm tra an toàn giao thông đối với công trình đường bộ đang khai thác;
  - c) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải quy định về lệ phí thẩm định an toàn giao thông.
9. Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về thẩm định, thẩm tra an toàn giao thông từng giai đoạn; quy định nội dung chương trình đào tạo về thẩm tra an toàn giao thông, tổ chức đào tạo, cấp chứng chỉ Thẩm tra viên an toàn giao thông.

## **Điều 12. Điều kiện của tổ chức, cá nhân thẩm tra an toàn giao thông**

1. Tổ chức thẩm tra an toàn giao thông phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:
  - a) Đối với dự án nhóm A và nhóm B, tổ chức thẩm tra an toàn giao thông phải có ít nhất 10 người, trong đó ít nhất có 04 kỹ sư đường bộ; 01 kỹ sư vận tải đường bộ và có tối thiểu 01 người đủ điều kiện làm Chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông;
  - b) Đối với dự án nhóm C, tổ chức thẩm tra an toàn giao thông phải có ít nhất 05 người, trong đó có tối thiểu 01 kỹ sư đường bộ, 01 kỹ sư vận tải đường bộ và có 01 người đủ điều kiện làm chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông.
2. Cá nhân tham gia thẩm tra an toàn giao thông (gọi là Thẩm tra viên) phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - a) Có trình độ từ đại học trở lên về chuyên ngành giao thông đường bộ (đường bộ, cầu, giao thông công chính, vận tải đường bộ), có thời gian làm việc về thiết kế công trình đường bộ ít nhất 03 năm hoặc có trình độ từ đại học trở lên và đã trực tiếp quản lý giao thông đường bộ ít nhất 05 năm, trong đó đã tham gia thiết kế hoặc trực tiếp xử lý an toàn giao thông từ 03 công trình trở lên;